

TỦ SÁCH LUYỆN THI

TUYỂN TẬP 23 ĐỀ THI HK1 MÔN TIẾNG ANH LỚP 3

CÓ ĐÁP ÁN

Sachhoc.com



TỦ SÁCH LUYỆN THI

**TUYỂN TẬP 23 ĐỀ THI HK1
MÔN TIẾNG ANH LỚP 3**

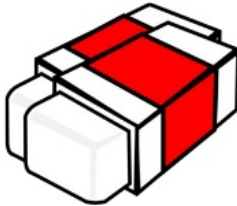
CÓ ĐÁP ÁN

ĐỀ SỐ 1

(Thời gian làm bài: 45

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CUỐI KÌ 1 phút)**NĂM HỌC 2015 - 2016****Môn Tiếng Anh - Lớp 3**

Marks	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Total

Question 1. Listen and number (nghe rồi đánh số thứ tự):

A

☐

B

☐

C

☐

D

☐**Question 2. Listen and draw the line (nghe và nối hình ảnh và số thứ tự với nhau):**

1



2



3



4



Question 3. Look and write (Nhìn và viết):

1)



→

2)



→

3)



→

4)



→

Question 4. Arrange the words (sắp xếp lại các chữ cái sao cho thành từ có nghĩa) (2 pt)

1. sicum _ oorm =>

2. yrlirab =>

3. yaplgorund =>
4. bberur =>
5. ksed =>
6. n'tod _ klta =>
7. eb _ qeuit =>
8. wnrob =>
9. raonge =>
10. reeng =>

Question 5. Complete the sentences (2pt) (hoàn thành câu):

1. Your /school/ is/ where/ ?.

=>

2. Color/ your/ is/ pencil case / what/ ?.

=>

3. Do/ you/ what/ at / do / break time / ?.

=>

4. Play / table tennis / I / .

=>

5. You / like / do / hide – and - seek / ?.

=>

ĐỀ SỐ 2

LỚP 3

Thời gian: 40 phút

PART 1: LISTENING (20 minutes)

Question 1: Listen and number. (1 pt).



1 2 3 4

A.



B.



C.



D.



Question 2: Listen and tick. (1 pt).



1. - What's your name?

-

A.



B.



2. - Goodbye, Phong.

-

A.



B.



3. - How do you spell your name? A.

-

A.



B.



4.is my friend.

A.



B.



Question 3: Listen and write. (1 pt).



0. A: - Who's that?
B: - It's ...Linda...
1. A: What is your name?
B: My name is
2. A: How do you spell your name?
B:
3. is my new friend Mary.
4. A: How are you today?
B: I'm, thank you.

PART II: READING AND WRITING (15 minutes)

Question 4: Circle the correct answer. (1 pt). ☐ (Khoanh tròn vào đáp án đúng)

0. Is she Mai?
☐ A. Yes, she is.
B. No, she isn't.
1. This is a
A. boy .
B. girl
2. How do you spell your name?
A. T - O - N - Y.
B. N - A - M.
3. This is Linda. is my friend.
A. She
B. He
4. Isgirl new?
A. that
B. this



Question 5: Reorder the letters to make the words. (2 pt).

(Sắp xếp các chữ cái tạo thành từ đã học)

0.



hlleo => hello

1.

TOM

nmae => _____

2.



ohw => _____

3.



llpse - _____

4.



gdoobey - _____

Question 6: Look and read. Put (✓) or (✗) in the box. (1 pt).

(Quan sát tranh, đọc và đánh dấu (✓) vào câu đúng hoặc dấu (✗) vào câu sai)



a. Hi. My name is Nam.

☒


b. That is a boy.

☐


1. Goodbye, Mr. Hung.

☐


2. She is Linda. She is my friend.

☐


3. – Is this your friend?

☐

- Yes, she is.

1. They are rulers.

☐



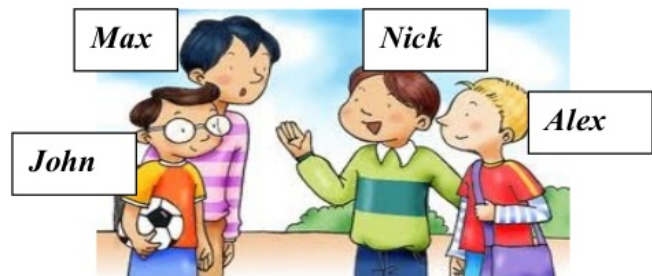
4. – How do you spell your name?
- L – I – N – D – A .



Question 7: Look, read and write. (2 pt).



Bye How name
Hello friend



John: (1)..... . I am John. What is your (2).....?
Nick: Hi, John. My name is Nick.
John: (3).....do you spell your name?
Nick: N-I-C-K.
John: Who's this?
Nick: It's Alex. He is my (4).....
John: Nice to meet you, Alex. And this is my friend Max.
Nick: Nice to meet you, Max.
John: Goodbye. See you again.
Nick: (5)..... . See you later.

PART 3: SPEAKING (05 minutes)

Question 8: Answer these questions about yourself. (1 pt)
(Trả lời những câu hỏi sau về bản thân mình)

1. What's your name?

⇒

2. How do you spell your name?

⇒

3. How are you?

⇒

4. Are you a boy or a girl?

⇒

ANSWER KEYS FOR THE MIDDLE - FIRST SEMESTER TEST
For grade 3

Question 1: Listen and number. (1 pt). – 0,25/ each.

1. D 2. B 3. C 4. A

Question 2: Listen and tick. (1 pt). – 0,25/ each.

1. A 2. B 3. A 4. B

Question 3: Listen and write. (1 pt). – 0,25/ each.

1. Tony 2. T – O – M 3. This 4. fine

Question 4: Circle the correct answer. (1 pt). – 0,25/ each.

1. A 2. B 3. A 4. A

Question 5: Reorder the letters to make the words. (2 pt). – 0,5/ each.

1. name 2. how 3. spell 4. goodbye

Question 6: Look and read. Put (✓) or (x) in the box. (1 pt). – 0,25/ each.

1. ☒ 2. ☒ 3. ☒ 4. ☒

Question 7: Look and read. Choose the word to fill the blanks. (2 pt). – 0,4/ each.

1. Hello 2. name 3. How 4. friend 4. Bye

Question 9: Answer these questions. (1 pt) – 0,25/ each.

1. My name is Loc. / My name's Loc / I'm Loc / I am Loc / Loc.

2. L – O – C.

3. I'm fine/ so so/ happy Thank you. / Fine, thanks.
4. I'm a boy. / Boy/ Girl.

ĐỀ SỐ 3
KIỂM TRA HỌC KÌ I – MÔN: TIẾNG ANH
LỚP 3
Thời gian: 40 phút For grade 3

Question 1: Listen and match.

- 0 A: What do you do at break time, Anna?
B: I do puzzles.
1. A: Do you like playing football, Tony?
B: Yes, I do.
2. Hello. I'm Linda. I like playing chess.
3. A: What do you do at break time, Nam?
B: I play badminton.
4. A: Do you like chatting with friends, Mai?
B: Yes, I do.

Question 2: Listen and number

1. This is my library. It's big.
2. A: What is this?
B: This is my school.
3. A: What do you do at break time?
B: We play football.
4. A: What's that?
B: It's a pencil sharpener.

Question 3: Listen and tick

1. A: What's your name?
B: My name's Linda .
2. A: What's this?
B: It's a ruler.
3. A: Is this your classroom?
B: Yes, it is.
4. A: What do you do at break time?
B: I play chess.

Question 4: Listen and write

Example: 0. A: What is your name?

B: My name is **Tony**.

1. A: What is that?
B: It is a **pen**.
2. A: Is your classroom **big**?
B: Yes, it is.
3. A: What do you do at break time?
B: I play **chess**.
4. A: May I go out?
B: Yes, you can.

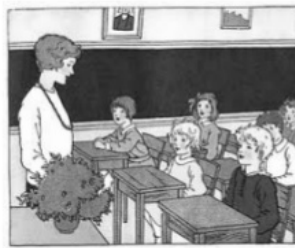
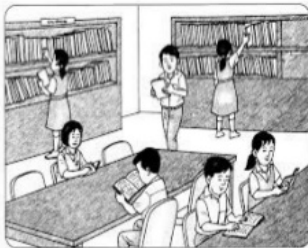
ĐỀ SỐ 4

PHÒNG GD & ĐT THỦ THỪA TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ PHÚ HỌ TÊN:..... LỚP:.....	ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1 MÔN: TIẾNG ANH – LỚP 3 THỜI GIAN: 60 PHÚT
---	---

Marks	Listening					Reading and writing				Speaking	Total
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10	

PART 1: LISTENING (20 minutes)

Question 1: Listen and number (1pt) Example: A 1



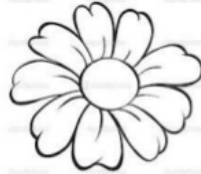
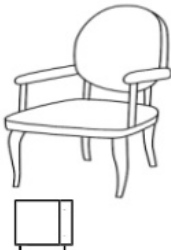
A.

B.

C.

D.

Question 2: Listen and colour (1pt)



Question 3: Listen and draw the line. There is an example (1pt)



A

B

C

D

E

0

1

2

3

4

Question 4 : Listen and tick (1pt) Example:



☒ ☐



☐ ☐



☐



☐ ☐

Question 5: Listen and complete (1pt)

1. *Voice 1:* What colour is your pencil cases , Miss ?

Voice 2: That 's

2. *Voice 1:* What colour is your pencil ?

Voice 2: It's

3. *Voice 1:* What colour is your

Voice 2: It's black

4. *Voice 1:* What colour your pens ?

Voice 2: They're orange

PHÒNG GD & ĐT THỦ THỪA TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ PHÚ HỌ TÊN:..... LỚP:.....	ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1 MÔN: TIẾNG ANH – LỚP 3 NĂM HỌC: 2014 – 2015 THỜI GIAN: 60 PHÚT (TỜ 2)
---	---

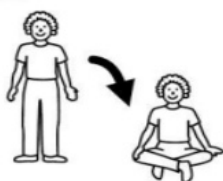
PART II: READING AND WRITING (40 minutes)

Question 6: Look and read. Put a tick (✓) or cross (X) in the box as examples (1pt)



0. He is reading a letter ☒

0. He is writing a letter ☐



1. Come here, please ☐



2. They are singing ☐



3. These are my erasers ☐



4. He's playing football ☐

Question 7: Read and circle the correct answers (1pt)

Look at my school. It is beautiful. That is my classroom. It is big. And that is the computer room. It is new but small. Look at the library. It is large and new. And look at the gym. It is big but old.

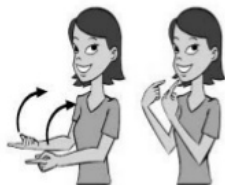
1. The classroom is (big / small)
2. The computer room is (big/small)
3. The library is (new/old)
4. The gym is (new/big)

Question 8: Look at the picture. Look at the letters. Write the words (1pt)



Example:

rast : star



1. Cemo heer:



2. stidwon:



3. peon:

4. mpa:

Question 9: Put the words in order. (1pt)

1. music room / That / is /my

.....

2. colour /is/What/ it / ? /

.....

3. May /go / I / out / ? /

.....

4. years /I'm / seven / old

.....

PART III: SPEAKING (5 minutes)

Question 10: Speaking (1pt)

1. Listen and repeat
2. Point, ask and answer
3. Listen and comment
4. Interview

ĐÁP ÁN

Part II:

Question 6.

- 1. F**
- 2. T**
- 3. T**
- 4. T**

Question 7:

- 1. big**
- 2. small**
- 3. new**
- 4. big**

Question 8:

- 1. come here**
- 2. sitdown**
- 3. peon**
- 4. map**

Question 9:

- 1. That is my music room**
- 2. What colour is it?**
- 3. May I go out?**
- 4. I'm seven years old.**

ĐỀ SỐ 5
ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2015-2016
 Môn: Tiếng Anh – Lớp 3

Thời gian làm bài: 35 phút

Question 1: Circle the odd one out. (1 point)

- Example: 0 hello hi Na
- | | | | |
|------------|----------|----------|------------|
| 1. this | that | <i>m</i> | these |
| 2. rubber | pen | | rulers |
| 3. library | stand | | gym |
| 4. friend | football | | basketball |

Question 2: Select the best answer A or B (2 points)

Example:

Do you like football?



- ☐
 A. Yes, I like.
 B. Yes, I do.

1. What do you do at break time?



-
 A. I play basketball.
 B. I play chess.

2. I like.....



- A. table tennis.
 B. badminton.

3. Alice: What is your name?



Peter:

- A. My name is Peter.
 B. This is Peter.

4. your book, please!



- A. Open
 B. Close

Question 3: Look at the pictures and the letters. Write the words. (2 points)



0. uerlr

Ruler



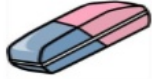
1. lirybar



2. neop



3. Isasc _____



4. berbru _____

Question 4: Look, read and complete (2 points)

a. Music b. Primary c. school d. big e. classrooms

This is my (1) school . It is Thang Long (2)
school. It is (3)..... It has a library, a
 computer room and a (4).....room. There are 30 (5)
in my school.

Answer: 1_c_, 2____, 3____, 4____, 5____



Question 5: Match (2 points)

A

1. What is your name?
2. May I come in?
3. What colour is your school bag?
4. What do you do at break time?
5. How old are you?

B

- a. I'm nine years old.
- b. I play chess.
- c. My name is Nga.
- d. It's black.
- e. Yes, you can.

Question 6: Answer the questions about you. (1 point)

1. What's your name?
3. Is your school big?

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1 MÔN TIẾNG ANH LỚP 3

Q1: 1 điểm – Mỗi phần đúng: 0,25 điểm

1 – these 2 – rulers 3 – stand 4 – friend

Q2: 2 điểm – Mỗi câu đúng: 0,5 điểm

1 – B 2 – B 3 – A 4 – B

Q3: 2 điểm – Mỗi từ đúng: 0,5 điểm

1 - library 2 – open 3 – class 4 - rubber

Q4: 2 điểm – Mỗi từ điền đúng: 0,5 điểm

1- c. school 2- b.Primary 3- d.big 4- a. Music 5- e. classrooms

Q5: 2 điểm – Mỗi câu đúng: 0,5 điểm

1 – c 2 – e 3 – d 4 – b 5 – a

Q6: 1 điểm: Mỗi câu trả lời đúng: 0,5 điểm

(Học sinh tự trả lời.)

ĐỀ SỐ 6

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1

MÔN: TIẾNG ANH - LỚP 3

Thời gian làm bài: 40 phút

Họ và tên: Lớp: 3.....

<u>Marks</u>	<u>Teacher's comments</u>

I. Khoanh tròn chữ cái a, b hoặc c trước câu trả lời đúng nhất. (4 điểm)

1. Hello, My is Linda.

- a. name b. is c. I am

2. What isname?

- a. name b. my c. your

3. Nó là cây viết chì.

- a. It's a pen. b. It's a pencil. c. It's a rubber.

4. How do you your name?

- a. what b. is c. spell

5. this a library? - Yes, it is.

- a. Is b. who c. What



6. What is this?

- a. It's a book. b. It's a computer. c. It's a ruler.

7. Is this a school bag?

- a. No. b. Yes, it is. c. it is not



8. Queen priryma soochl.

- a. Queen primary school b. Primary Queen c. school Queen

II. Thêm vào một chữ cái để tạo thành một từ hoàn chỉnh: (1 điểm)

a. comp_ter b. Li_rary

c. _encil d. fr_end

III. Nối những từ Tiếng Việt ở cột A phù hợp với những từ Tiếng anh ở cột B (2

điểm).

A	B
1) cây viết mực	a/ apple
2) quả táo	b/ pencil
3) cây viết chì	c/ pen
4) đồ chuột viết chì	d/ School bag
5) cái cặp	e/ rubber
6) cây thước kẻ	f/ book
7) cục tẩy	g/ Pencil sharpener
8) quyển sách	h/ ruler

Đáp án: 1- c 2- 3- 4- 5- 6- 7- 8-

IV. Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh. (2 điểm)

1. fine. /Thank / I / you / am.

=>

2. do/ spell / name / how / your / you?

=>

3. Mai / am / I / .

=>

4. are / How / you /?

=>

V. Trả lời câu hỏi: (1điểm)

1. What's your name?

.....

2. How are you?

.....

----- **GOOD LUCK** -----

ĐỀ SỐ 7

Phòng GD&ĐT huyện Thanh Oai
Trường Tiểu học Tam Hưng

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1
Môn: TIẾNG ANH - Lớp 3

Họ và tên:..... Lớp: 3.....

I. Nối câu với tranh thích hợp.

II. Khoanh tròn từ khác loại.

- A. what B. my C. who
- A. stand up B. sit down C. friend
- A. red B. gym C. green
- A. school B. skating C. badminton
- A. large B. small C. rubbers

III. Nối câu ở cột A với câu ở cột B.

A	B
1. What do you do at break time?	a. It's a book.
2. What's your name?	b. Yes, it is
3. What's this?	c. I play table tennis.
4. What color is this?	d. My name's Nam
5. Is that a pencil?	e. It's black and pink.

1: _____ 2: _____ 3: _____ 4: _____ 5: _____

IV. Chọn đáp án đúng.

- This _____ my new school.
A. are B. is C. am
- _____ up, please.
A. Close B. Sit C. Stand
- _____ color are they?
A. Where B. What C. May
- What do you do _____ break time?
A. at B. in C. on
- No, it _____.
A. are not B. is C. isn't

V. Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.

- color / what / this / is ?

- Please / go / out / May / I?

- play / I / skating.

- like / you / do / football?

- are / those / rubbers / my.

VI. Điền từ còn thiếu vào ô trống.

- Nic_ to me_ t you.
- O_en you_ book, please.
- He is _ ight years _ld.

4. Goodb_e . Se_ you later.

5. Th_ t is my cl_ ssroom.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KỲ 1 MÔN TIẾNG ANH LỚP 3

I. Nối câu với tranh thích hợp.

II. Khoanh tròn từ khác loại.

1. b 2. c 3. b 4. a 5. c

III. Nối câu ở cột A với câu ở cột B.

1. c 2. d 3. a 4. e 5. b

IV. Chọn đáp án đúng.

1. b 2. c 3. b 4. a 5. c

IV. Chọn đáp án đúng.

1. What color is this?

2. May I go out, please.

3. I play skating.

4. Do you like football?

5. Those are my rubbers.

VI. Điền từ còn thiếu vào ô trống.

1. Nice to meet you.

2. Open your book, please.

3. He is eight years old.

4. Goodbye. See you later.

5. That is my classroom.

ĐỀ SỐ 8

ĐỀ THI CUỐI HỌC KỲ 1

MÔN: TIẾNG ANH - LỚP 3

Thời gian làm bài: 40 phút

Điểm	Nhận xét

Bài 1: Khoanh tròn vào đáp án em cho là đúng nhất (1.5 điểm)

- _____ to meet you.
A. Fine B. Hi C. Nice
- _____ is your name? - My name is Peter.
A. What B. How C. Who
- Who is she, Nam? - She is _____.
A. Alan B. Peter C. Linda
- Sit _____, please.
A. up B. down C. to
- What's _____ name? - It's Thang Long School.
A. it's B. it C. its
- Is your school library big? - Yes, _____.
A. it isn't B. he is C. it is

Bài 2: Nối các câu ở cột A phù hợp với các câu ở cột B. Viết đáp án ở cột trả lời (1.5 điểm)

A	B	Trả lời
0. Bye	a. Bye. See you later	0,a.....
1. What's your name ?	b. Hello	1,.....
2. Hi	c. No, it isn't.	2,.....
3. Good morning, Miss Thu.	d. My name's Peter.	3,.....
4. What's its name?	e. She's Mai	4,.....
5. Who's she?	f. Good morning everyone	5,.....
6. Is your pen big?	g. It's Hung Vuong school	6,.....

Bài 3: Sắp xếp lại các từ sau để tạo thành một câu hoàn chỉnh, chú ý viết hoa đầu câu (3.0 điểm)

Ví dụ: 0. you / meet / nice / to => Nice to meet you.

- classroom / is / my / this.

.....

2. is / Who / she / Peter?

.....

3. I / go / out / May?

.....

4. up / please / stand.

.....

5. hello / name / is / my / Hoa.

.....

6. is / it / school / Nguyen Truong To.

.....

Bài 4: Với các từ cho sẵn, chọn và điền vào chỗ trống cho phù hợp (3.0 điểm)

library	yes	please	ruler	Alan	name
---------	-----	--------	-------	------	------

1. My.....is Linda

2. Is your.....small?

3. He's.....

4. Sit down,

5., it is

6. This is my.....

Bài 5: Viết câu trả lời cho các câu hỏi sau (1,0 điểm)

0. What's your name?

=> My name's Tuan.

1. Is your eraser small?

.....

2. How are you?

.....

----THE END----

ĐỀ SỐ 9

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ CUỐI KÌ I

MÔN: TIẾNG ANH 3

Thời gian: 35 phút

TỜ 1

PHẦN NGHE

Question 1: Listen and draw the lines: (1M)

A
E



B



C



D



0

1

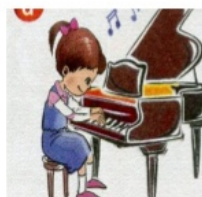
2

3

4

Question 2: Listen and number: (1M)

A



0

B



C.



D.



E.



Question 3: Listen and tick: (1M)

0. A.



✓

B.



1 A.


☐

B.


☐

2 A.


☐

B.


☐

3 A.


☐

B.


☐

4 A.


☐

B.


☐

Question 4: Listen and write T (True) or F (False): (1M)

----- F

0. The playground is beautiful.

1. The school is old.

2. The library is large.

3. Your classroom is small.

4. The school gym is new.

Question 5: Listen and write a word: (1M)

1. Lan: May I (0) come in?

Miss Hien: Yes, you can.

2. Lan: May I (1) the book?

Miss Hien: Yes, you can.

3. Thu: May I (2)..... down?

Miss Hien: No, you can't.

4. Hong: (3)..... I write now?

Miss Hien: Yes, you (4)

Tờ 2

PHẦN ĐỌC – VIẾT

Điểm:

Questions 6: Look and read. Put a tick (✓) or a cross (x) in the box: (1M)



0. May I come in?

☒

1. Stand up, please .

☐

2. My school is big.

☐

3. This is my robot.

☐

4. My school bag is pink..

☐

Questions 7: Look and read. Write Yes or No: (1M)



0. He is Peter

.....No....

1. His name is Nam.

.....

2. He is in the classroom.

.....

3. The classroom is big.

.....

4. These are books and notebooks.

.....

Questions 8: Look at the pictures and the letters. Write the words: (1M)

pen.....



0. epn

...



1. sdke

.....



2. hlosco

.....



3. myg

.....



4. moec

.....

Questions 9: Look and read. Choose the words to fill the blanks: (1M)

they

pens

colour

desk

green

This is my school bag. It is (0) ...green... . That is my (1).....
It is brown. These are my books. (2) are blue. Those are my (3)
..... They are black. And what (4)is your
school bag?

ĐÁP ÁN TIẾNG ANH 3 HK 1

PHẦN NGHE

Question 1: Mỗi câu đúng ghi 0,25đ

1. D 2. E 3. C 4. A

Transcript:

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 1. A: Is that Linda?
B: Yes, It is | 2. A: Is that Peter?
B: No, it isn't. It's Tony. |
| 3. A: Is that Peter?
B: Yes, It is | 4. A: Is that Linda?
B: No, it isn't. It's Mai. |

Question 2: Mỗi câu đúng ghi 0,25đ

1. B 2. C 3. D 4. E

Transcript:

- | | |
|---|--|
| 1. <i>Nam</i> : May I come in?
<i>Miss Hien</i> : Yes, you can. | 2. <i>Tom</i> : Is that the classroom?
<i>Mai</i> : No, it isn't. It's the computer room. |
| 3. <i>Tom</i> : Is that your pencilcase?
<i>Mai</i> : What colour is it?
<i>Tom</i> : It's pink.
<i>Mai</i> : It's my pencil case. | 4. <i>Mary</i> : What do you do at break time?
<i>Mai</i> : I play hide-and-seek |

Question 3: Mỗi câu đúng ghi 0,25đ

1. B 2. 3. B 4. B

Transcript:

- | | |
|--|---|
| 1. <i>Class</i> : Good morning, Miss Hien.
<i>Miss Hien</i> : Sit down, please. | 2. <i>Linda</i> : Is your school big?
<i>Nam</i> : Yes, it is. |
| 3. <i>Mai</i> : What colour is your book?
pencil, Nam?
<i>Tony</i> : It's green. | 4. <i>Mai</i> : What colour are your
<i>Nam</i> : They're red. |

Question 4: Mỗi câu đúng ghi 0,25đ

1. T 2. F 3. T 4. F

Transcript:

1. Tom: Is your school new?
Linda: No, it isn't. It's old.
2. Tom: Is your library big?
Linda: Yes, it is.
3. Tom: Is your classroom big?
Linda: No, it isn't. It's small.
4. Tom: Is your gym large?
Linda: Yes, it is.

Question 5: Mỗi câu đúng ghi 0,25đ

1. Open 2. Sit 3. May 4. Can

PHẦN ĐỌC - VIẾT

Questions 6: Mỗi câu đúng ghi 0, 25đ

1. X 2. X 3. V 4. V

Questions 7: Mỗi câu đúng ghi 0, 25đ

1. Yes 2. Yes 3. No 4. Yes

Questions 8: Mỗi câu đúng ghi 0, 25đ

1. desk 2. school 3. gym 4. come

Question 9: Mỗi câu đúng ghi 0,25đ

1. desk 2. They 3. pens 4. Colour

ĐỀ SỐ 10
ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1
NĂM HỌC 2015-2016
MÔN TIẾNG ANH - LỚP 3
Thời gian: 40 phút

<i>Marks</i>	<i>Listening</i>				<i>Reading and writing</i>				<i>Speaking</i>	<i>Total</i>
	<i>Q.1</i>	<i>Q.2</i>	<i>Q.3</i>	<i>Q.4</i>	<i>Q.5</i>	<i>Q.6</i>	<i>Q.7</i>	<i>Q.8</i>	<i>Q.9</i>	
<i>Comments</i>										
										
										

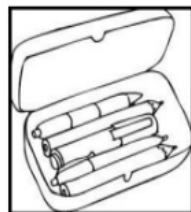
PART 1: LISTENING (20 minutes)

Question 1: Listen and write (1 point)



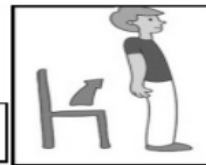
0. I'm 9 years old. 1. I'm ____ years old. 2. I'm ____ years old. 3. I'm ____ years old. 4. I'm ____ years old.

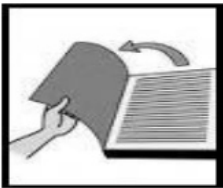
Question 2: Listen and number (1 point)

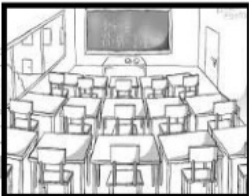


- A. B. C. D. E.

Question 3: Listen and tick (1 point)



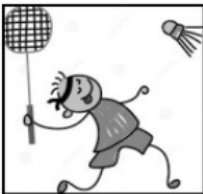
1. A.  B. ☐  C. ☐ 

2. A. ☐  B. ☐ 

C. ☐ 

3. A. ☐  B. ☐ 

C. ☐ 

4. A. ☐  B. ☐ 

C. ☐ 

Question 4: Listen and write (2 point)

0. A: Do you like chess?

B: No, I don't. I like (0) football.

1.

-A: What do you do at break time?

B: I play (1) _____.

A: Do you like (2) _____?

B: Yes, I do.

2.

A: Do you like (3) _____?

B: No, I don't. I like skipping.

A: Do you (4) _____ it at break time?

B: Sure, I do.

PART 2: READING AND WRITING (20 minutes)

Question 5: Look and circle the correct answers (1 point)

0. _____ is my _____.

A. This – ruler B. That - rubber C. These - Pencil D. Those - Pencils

1. Is _____ your _____?

A. That - book B. This - pencil case C. This - desk D. Those - bookcases

2. _____ are my _____. Those - pencil sharpeners B. Those - books

C. These - Pencil cases D. That - notebook

3. That is the _____

A. Play ground B. Computer room C. Gym D. Library

4. We play _____.

A. Football B. Skipping C. Skating D. Volleyball

Question 6: Put the words in order (1point)

0. are / how / you

How are you?

1. out/ may / go / I

_____?

2. is / color / my / orange / favorite

_____.

3. my / this / Linda / friend / is

_____.

4. is / what / sharpener / your/ color / pencil

_____.

Question 7: Read and match (1 point)

0. What's your name?

a. My name is Xuka.

1. Is the library large?

b. They're Peter and Linda.

2. Do you like basketball?

c. They are brown.

3. Who are they?

d. No, I don't. I like volleyball.

4. What color are they?

e. No, it isn't. It's small.

0 + a_ 1 + _____ 2 + _____ 3 + _____ 4 + _____

Question 8: Read and complete (1 point)

Gym My Beautiful Playground It

Look at (0) my school. It is new and nice. That is the library. (1)_____ is old but large. The school (2) _____ is new but small. I do exercise there. The (3) _____ is very large. I play and chat with my friends there. And here is my classroom. It is large and very (4)_____.

-- Good luck to you - -

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KỲ 1 MÔN TIẾNG ANH LỚP 3

Question 1: 1. six / 6 2. Seven / 7 3. Eight / 8 4. Ten / 10

Question 2: E - C - B - D

Question 3: 1. B 2. A 3. A 4. C

Question 4: 1. Badminton 2. It 3. Table tennis 4. Play

Question 5: 1. C 2. C 3. A 4. D

Question 6:

1. May I go out?
2. My favorite color is orange.
3. This is my friend Linda.
4. What color is your pencil sharpener?

Question 7:

1 + e 2 + d 3 + b 4 + C

Question 8:

1. It 2. Gym 3. Playground 4. Beautiful

ĐỀ SỐ 11

Question 1: Listen and number.

- | | |
|----------------------------|--|
| 1. | 3. |
| - How old are you, Peter? | - Who's that? |
| - I am seven years old. | - It's Mr. Loc. |
| 2. | 4. |
| - What's your name? | - Hello, Mai. How are you? |
| - My name's Mary. | - Hi, Tony. I am fine, thank you. And you? |
| - How do you spell "Mary"? | - I am fine, thanks. |
| - That's M - A - R - Y. | |

Question 2: Listen and write.

- | | |
|-------------------------|-------------------------|
| 1. | 3. |
| - How old are you? | - How old are you? |
| - I am six years old. | - I am eight years old. |
| 2. | 4. |
| - How old are you? | - How old are you? |
| - I am seven years old. | - I am ten years old. |

Question 3: Listen and number.

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. | 3. |
| - May I come in? | - Is that your pencil case? |
| - Yes, you can. | - What color is it? |
| 2. | - It's pink. |
| - Is that the classroom? | - Yes, it's my pencil case. |
| - No, it isn't. It's the computer room. | 4. |
| | - What do you do at break time? |
| | - I play hide - and - seek. |

Question 4: Listen and tick.

- | | |
|---------------------|-----------------------------|
| 1. | - That's the gym. |
| - Be quiet, boys! | - Is it big?\ |
| - Sorry, Miss Hien. | - No, it isn't. It's small. |
| 2. | 3. |

- That's my school bag?
- Is it?
- Yes, it is.

- 4.
- What do you do at break time?
- I play basketball.

Question 5: Listen and write.

- 1.
- What do you do at break time?
- I play badminton.
- Do you like it?
- Yes, I do.

- 2.
- Do you like table tennis?
- No, I don't. I like skipping.
- Do you play it at break time?
- Sure, I do.

ĐỀ SỐ 12

ĐỀ THI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2015 - 2016

Môn: Tiếng Anh - Lớp 3 - Let's Learn English - Book 1

Thời gian làm bài: 40 phút

I. Circle the odd one out (Khoanh tròn một từ không cùng nhóm):

- | | | | |
|---------------|--------------|-----------|------------|
| 1. A. pen | B. ruler | C. that | D. book |
| 2. A. goodbye | B. hello | C. byebye | D. bye |
| 3. A. my | B. Her | C. your | D. She |
| 4. A. school | B. classroom | C. small | D. library |
| 5. A. Alan | B. Peter | C. Linda | D. thanks |

II. Complete the sentences (Hoàn thành những câu sau với cặp chữ cái cho sẵn):

<i>en</i>	<i>oo</i>	<i>ie</i>	<i>ou</i>	<i>ee</i>
-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

1. Bye. S__ you later ?
2. He's Nam. He's my fr__nd.
3. May I go __t ? - Sure.
4. Op__ your book, please.
5. G__d morning, Lili.

III. Select and circle the letter A, B or C.

(Khoanh tròn A, B hoặc C để chọn đáp án đúng với mỗi chỗ trống trong các câu sau):

- | | | | |
|------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1. ____are you? – Fine. Thanks. | A. What | B. How | C. Where |
| 2. What's your name? My _____ Nam. | A. name | B. names | C. name's |
| 3. ____is my friend. | A. He | B. My | C. It |
| 4. She's my friend _____. | A. that | B. thanks | C. too |
| 5. _____ up, please | A. Sit | B. Stand | C. Open |

IV. Reorder the words to make sentences (Sắp xếp các từ, nhóm từ sau thành câu hoàn chỉnh):

1. my / is / friend / Lili / . /

=>

.....

...

2. please / your book / Close / . /

=>

.....

...

3. to / you / nice / meet / . /

=>

.....

4. school / This / my / is / . /

=>

.....

5. Nam / He / is / . /

=>

.....

-----*The end*-----

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KỲ 1 MÔN TIẾNG ANH LỚP 3

I. Khoanh tròn một từ không cùng nhóm:

1. C. that
2. B. hello
3. D. she
4. C. small
5. D. thanks

II. Hoàn thành những câu sau với cặp chữ cái cho sẵn:

1. ee
2. ie
3. ou
4. en
5. oo

III. Khoanh tròn A, B hoặc C để chọn đáp án đúng với mỗi chỗ trống trong các câu sau:

1. B. how
2. C. name's
3. A. He
4. C. too
5. B. stand

IV. Sắp xếp các từ, nhóm từ sau thành câu hoàn chỉnh:

1. Lili is my friend.
2. Close your book, please.
3. Nice to meet you.
4. This is my school.
5. He is Nam.

ĐỀ SỐ 13

ĐỀ THI HỌC KỲ 1 **MÔN: TIẾNG ANH - LỚP 3**

Thời gian: 40 phút

Marks :	Listening					Reading and writing				Speaking	Total
	Q.1	Q.2	Q.3	Q.4	Q.5	Q.6	Q.7	Q.8	Q.9	Q.10	

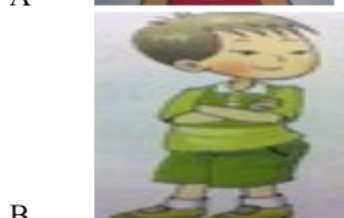
PART 1: LISTENING (20 minutes)

Question 1: Listen and match (Nghe và nối) (1pt)



1

2



B



C

3

4



D

Question 2: Listen and check (Đánh dấu ☒ vào tranh mà em nghe được) (1pt)

1. A ☐

B. ☐

2.A. ☐

B. ☐





B. 

4.A. 

B. 

Question 3: Listen and number (Nghe và đánh số thứ tự) (1pt)



A

B

C

D

Question 4: Listen and check. (Đánh dấu ☒ vào từ mà em nghe được) (1pt)

1. ☐ school ☐ classroom

2. ☐ thanks ☐ bye

3. ☐ this ☐ that

4. ☐ sit ☐ stand

Question 5: Listen and write (Nghe và viết) (1 pt)

1. A: What is your name?

B: My name is

2. A: How do you spell your name?

B:

3. is my new friend Mary.

4. A: How are you today?

B: I'm, thank you.

PART 2: READING AND WRITING (20 minutes)

Question 6: Match the question in column A with the answers in column B
(Nối các câu hỏi ở cột A với các câu trả lời ở cột B) (1pt)

<i>A</i>	<i>B</i>	<i>Answer</i>
1. What's your name?	a. I'm fine, thank you.	1 -
2. May I go out?	b. My name's Hue.	2 -
3. How are you?	c. Nice to meet you, too	3 -
4. Nice to meet you	d. Sure	4 -

Question 7: Read and match (Đọc và nối) (1pt)

1. Nam: This is my school.
 Mai: What's its name?
 Nam: It's Kim Dong School.
 Mai: Oh, it's big.



A

2. Alan: Look. This is my eraser.
 Li Li: Is it big?
 Alan: No, it isn't. It's small.



B

3. This is my library.
 It's big.



C

4. Close your book, please.



D

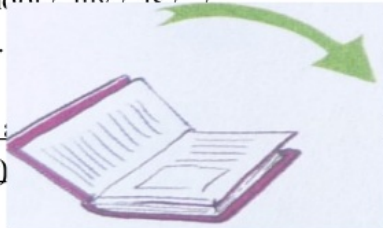
Question 8: Reorder the words to make sentences (Sắp xếp lại các từ để tạo thành câu đúng) (1pt)

1. name / is / Li Li / My / . /

2. your / please / book / Open / , /

3. in / May / out / I / ? /

4. This / school / my / is / /



**Question 9: Look :
từ thích hợp) (1pt)**

words. (Nhìn vào tranh và viết các

	1.....your book, please.
	2. They are my
	3. A: Is your..... big ? B: Yes, it is.
	4. This is a

PART 3: SPEAKING (1pt)

ANSWER KEYS

(Mỗi câu đúng 0,25 điểm)

PART 1: LISTENING:

Question 1. 1. D 2. B 3. C 4. A

Question 2. 1. B 2. A 3. B 4. A

Question 3. 1. D 2. A 3. C 4. B

Question 4. 1. school 2. thanks 3. that 4. stand

Question 5. 1. Peter 2. H-O-C 3. She 4. fine

PART 2: READING AND WRITING:

Question 6. 1. b 2. d 3. a 4. c

Question 7. 1. B 2. A 3. D 4. C

Question 8. 1. My name is LiLi.

2. Open your book, please.

3. May I go out?

4. This is my school.

Question 9. 1. Close 2. friend 3. pen 4. bag

PART 3: SPEAKING:

Question 10:

1. Listen and repeat:

➤ library

➤ school

➤ friends

➤ name

2. Point, ask and answer.

➤ What is this?

➤ Who's she?

➤ Who's he?

3. Listen and comment:

➤ Is this book/ pen / ruler / eraser / big?

➤ Is your school / book big / small?

4. Interview.

➤ What's your name?

➤ How are you?

ĐỀ SỐ 14

Question 1: Listen and match (1pt).

1. A: Who's she?

B: She's Linda.

She's my friend.

2. Hello. I'm Alan. That's A-L-A-N.

3. A: What's your name?

B: My name's Nam.

4. She's Mai. She's my friend.

Question 2: Listen and check (1pt)

1. Sit down, please.

2. This is my classroom.

3. Close your book, please.

4. May I come in?

Question 3: Listen and number (1pt)

1. A: Goodbye Mai.

B: Bye Nam. See you later.

2. A: Is your book big?

B: No, it isn't. It's small.

3. This is my classroom. It's small.

4. I have a ruler.

Question 4: Listen and check (1pt)

1. school

2. thanks

3. that

4. stand

Question 5: Listen and write (1pt)

1. Peter

2. H – O – C

3. She
4. fine

ĐỀ SỐ 15

Canh Hien Primary School

THE FIRST TERM TEST 2015 - 2016

Full name:.....

Subject: English

Class:.....

Time: 40 minutes

Marks	Listening					Total
	Question 1	Question 2	Question 3	Question 4	Question 5	

Comment:

.....

.....

PART I: LISTENING (20 MINUTES)

Question 1: Listen and number. There is an example for you. (1 mark)

1



2.



4.



Question 2: Listen and color. There is an example for you. (1 mark)

0.

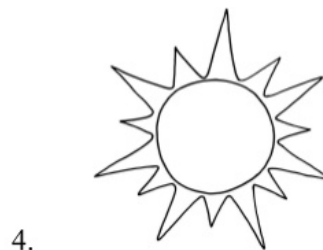


1.



2.





Question 3: Listen and draw the lines. There is an example for you. (1 mark)



0. Tom

1. Mai

2. Mary

3. Peter

4. Nam

Question 4: Listen and tick ✓. There is an example for you. (1 mark)

0. Mary: How old are you, Tom?

Tom: I'm years old.



B.



C.



1. Pupil A: How do you spell your name?

Pupil B:

A. M-A-R-Y

B. T-O-N-Y

C. P-E-T-E-R

2. Lilly: What's that?

Andy: It's



B.



C.



A.

3. Mary: Is this your?

Tom: Yes, it is.



B.



C.



4. Mai: What do you do at break time?

Nam: I



B.



C.



Question 5: Listen and complete. There is an example for you. (1 mark)

(0) Hello, Andy. I'm (1) _____. I'm (2) _____ years old. This is my (3) _____. It is big and tidy. This is my playground. At break time, I play (4) _____.

PART II: READING AND WRITING: (15 MINUTES)

Question 6: Look and read. Put a tick (✓) or cross (X) in the box. (1 mark)



0. This is a pen.



1. This is a pencil.

X



2. This is a desk.



3. We are in the classroom.



4. This is my ruler.



5. They're three books.

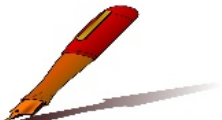
Question 7: Look and read. Write Yes or No on the line. (1 mark)



0. This is Peter.
1. Peter is a boy.
2. He's nine years old.
3. He plays badminton.
4. He's in the Music room.

Yes

Question 8: Look at the pictures. Look at the letters. Write the word. (1 mark)

0.		epn	pen
1.		uterpomc	_____
2.		okob	_____
3.		enlipc	_____
4.		ippskgni	_____

Question 9: Fill in each gap with a suitable word from the box. There is an example for you. (1 mark)

My new school

Hello, everybody! My name's Hoa. I'm a pupil. I'm (1) _____ years old. I'm in grade 3A. This is my new (0) school. It's big. I'm. It's big. We can sing and dance in the (2) _____ and study Computer in the (3) _____. At break time, I play (4) _____ with my friends. I'm happy in my new school.

				
school	seven	Computer room	badminton	Music room

--- ☹️ 😊 Good luck to you 😊 ☹️ ---

PHẦN NGHE

PART I: LISTENING (20 MINUTES)

Question 1: Listen and number. There is an example for you. (1 mark)

0. What's this?
It's my school bag.
1. What do you do at break time?
I play badminton.
2. Is this your library?
Yes, it is.
3. This is my classroom. It's big and beautiful.
4. What's this?
It's a pencil sharpener.

Question 2: Listen and color. There is an example for you. (1 mark)

0. What color is the board?
It's black.
1. What's this?
It's an apple.
What's color is this?
It's red.
2. Is this your book?
Yes, it is. My book is green.
3. Is your desk blue?
No, it isn't. It's yellow.
4. Wow! The sun is big. What color is the sun?

It's orange.

Question 3: Listen and draw the lines. There is an example for you. (1 mark)

0. Tom, Is this your desk and chair? Yes. It's my desk and chair.
1. Mai, Your classroom is big. Yes, it is. It's big and large.
2. Is your ruler red, Mary? No, it's white.
3. What's this, Peter? – It's a pencil case.
4. Is that your pencil, Nam? No, it isn't. This is my pencil.

Question 4: Listen and tick ✓. There is an example for you. (1 mark)

0. Mary: How old are you, Tom?

Tom: I'm seven years old.

1. Pupil A: How do you spell your name?

Pupil B: T-O-N-Y

2. Lilly: What's that?

Andy: It's a book.

3. Mary: Is this your library?

Tom: Yes, it is.

4. Mai: What do you do at break time?

Nam: I play football.

Question 5: Listen and complete. There is an example for you. (1 mark)

(0) Hello! I'm (1) Tom. I'm (2) seven years old. This is my (3) classroom. It is big and tidy. This is my playground. At break time, I play (4) chess.

ANSWER KEYS

PART I: LISTENING (20 MINUTES)

Question 1: Listen and number. There is an example for you. (1 mark)

- 0. 1
- 1. 5
- 2. 2
- 3. 4
- 4. 3

Question 2: Listen and color. There is an example for you. (1 mark)

- 0. black
- 1. red
- 2. green
- 3. yellow
- 4. orange

Question 3: Listen and draw the lines. There is an example for you. (1 mark)

- 0. Tom – desk
- 1. Mai – classroom
- 2. Mary – ruler
- 3. Peter – pencil case
- 4. Nam – pencil

Question 4: Listen and tick ✓. There is an example for you. (1 mark)

- 0. C
- 1. B
- 2. B
- 3. A
- 4. C

Question 5: Listen and complete. There is an example for you. (1 mark)

- 0. hello
- 1. Tom
- 2. seven
- 3. classroom
- 4. chess

Question 6: Look and read. Put a tick (✓) or cross (X) in the box. (1 mark)

- ☐ ✓
- ☐ ✗
- ☐ ✗
- ☐ ✗
- ☐ ✓
- ☐ ✓

Question 7: Look and read. Write Yes or No on the line. (1 mark)

- 0. Yes
- 1. Yes
- 2. No
- 3. No
- 4. No

Question 8: Look at the pictures. Look at the letters. Write the word. (1 mark)

0.

1. pen
2. computer
3. book
4. pencil
5. skipping

Question 9: Fill in each gap with a suitable word from the box. There is an example for you. (1 mark)

0. school
1. seven
2. music room
3. computer room
4. badminton

ĐỀ SỐ 16

ĐỀ THI HỌC KỲ 1

I. Listen and match: (1pt)

1 — a



b

2

3

c



d

4

5

e



II. Listen and circle. (1pt)

1. **Girl:** May I _____, Mr .Loc?

Mr. Loc: No, you can't.



a. sit down

b. go out

c. come in

2. **Mr. Loc:** Good morning boys and girls!

Class: Good morning Mr. Loc!

Mr Loc: _____, please!

a. Stand up

b. Sit down

c. Come in

3. **Miss Hien:** _____, boy!

Boy: Sorry Miss.Hien.

a. Be quiet

b. Stand up

c. Good morning boy

4. **Class:** Goodbye Mr. Loc!

Mr. Loc: Goodbye class.

Linda, _____, please!

a. don't talk

b. come here

c. come in

5. **Mai:** May I _____?

Miss Hien: Yes, you can.

a. go out

b. come here

c. come in

III. Listen and number: (1pt)



a
1



b



c



d



e

IV. Listen and tick: ✓(1pt)

1.



a



b



c

2.



a



b



c

3.



a



b



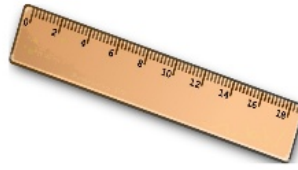
c

4.

a



b



c



5.

a



b



c



V. Listen and complete: (1pt)

five

rulers

that

orange

gym

1. I'm ...**five**... years old.
2. Isyour friend?
3. These are my
4. My favourite colour is.....
5. The schoolis large.

*******The end*******

ANSWER KEYS

I. Listen and match: (1pt)

2-b 3-d

4-c 5-e

II. Listen and circle: (1pt)

2-b 3-a

4-b 5-c

III. Listen and number: (1pt)

2-c 3-d

4-e 5-b

IV. Listen and tick. (1pt)

2-a 3-b

4-a 5-c

V. Listen and complete. (1pt)

(2) that (3) ruler

(4) orange (5) gym

*****The end*****

ĐỀ SỐ 17

ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HỌC KÌ I

Năm học 2015 – 2016

Môn Tiếng Anh – Lớp 3

Thời gian làm bài: 40 phút

Bài 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng (2 điểm)



- | | | | |
|-----------------|-----------------|------------------|-------------------------|
| 1. a. tennis | 2. a. notebooks | 3. a. playground | 4. a. blind man's bluff |
| b. table tennis | b. notebook | b. gym | b. hide-and-seek |

Bài 2: Nhìn tranh và hoàn thành các câu sau (2 điểm)



1. Be _____, please!

2. - May I _____, Miss Hien?

- Yes, you can.



3. - Hi. My name's Peter.

- Hello, Peter. My name's _____.



4. - Is the _____ big?

- Yes, it is.

Bài 3: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh (2 điểm)

Example: 0. your / What's / name?

☞ What's your name?

1. years old. / I / eight / am

☞

2. rubbers? / are your / colour / What

☞

3. the / May I / book? / close

☞

4. volleyball / I play / break time. / at

☞

Bài 4: Nối những câu ở cột A với những câu ở cột cho phù hợp (2 điểm)

A	B	C
1. What's your name?	a. It's Mr Loc.	1 b
2. Is this your school bag?	b. My name's Tom.	2 ...
3. Who's that?	c. Yes, they are.	3 ...
4. Are they your friends?	d. I play hide-and-seek.	4 ...
5. What do you do at break time?	e. No, it isn't.	5 ...

Bài 5: Đọc đoạn văn và hoàn thành các câu sau (2 điểm)



1

2

3

4

Hello. My name is (1) _____. I'm in Class 3B. This is my (2) _____. It is big. That is my (3) _____. It is big too. Now it is break time. Many of my friends are in the _____.

ANSWER KEYS

Bài 1: 1b, 2a, 3b, 4b

Bài 2: 1. quiet, 2. come in, 3. Phong, 4. library

Bài 3:

1. I am eight years old.

2. What colour are your rubbers?

3. May I close the book?

4. I play volleyball at break time.

Bài 4: 2e, 3a, 4c, 5d

Bài 5: 1. Quan, 2. school, 3. classroom, 4. Playground

ĐỀ SỐ 18

Hoa Phu 2 Primary School

THE FIRST-TERM TEST

Subject: English - Grade 3

Full name:

Academic year: 2014- 2015

Class : 3 ...

Time: 40 minutes

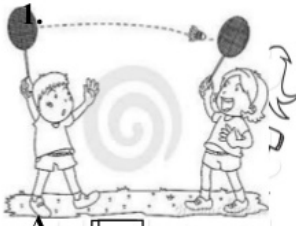
Marks:	Listening					Reading and writing				Speaking	Total
	Q.1	Q.2	Q.3	Q.4	Q.5	Q.6	Q.7	Q.8	Q.9	Q.10	

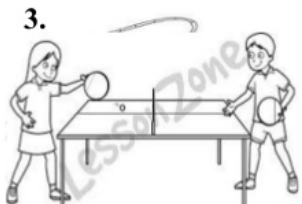
PART 1: LISTENING (20 minutes)

Question 1: Listen and number. (1 pt)

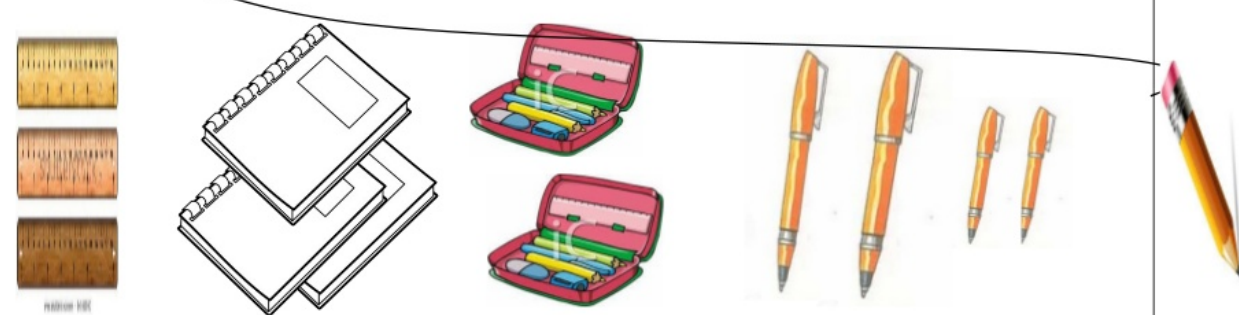
A. ☐ 	B. ☐
C. ☐ 	D. ☐

Question 2: Listen and tick (1pt).

1.  A. ☐	2.  A. ☐ B. ☐
--	--

3.  A. <input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	B. <input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	4.  A. <input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	B. <input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>
---	---	---	---

Question3. Listen and match. (1 pt)

0	1	2	3	4 5
				

Question 4. Listen and write T (True) or F (False). (1 pt)

<i>Example:</i> F  sit down	
1. 	2.

3. 	4.
---	-----------

Question 5. Listen and write. (1pt)

six seven eight nine ten

Ex: I'm *nine* years old.

1. A: *How old are you?*
B: I'm years old.

2. A: *How old are you?*
B: I'm years old.

3. A: How old are you?

B: I'm years old.

4. A: How old are you?

B: I'm years old

PART II: READING AND WRITING (15 minutes)

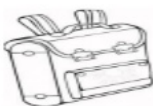
Question 6. Look and read. Put a tick (V) or cross (X) in the box. (1pt).

☐


- This is a pen.

☒


- This is a pencil

☐


1. This is a school bag.

☐


2. That is the playground.



3. May I stand up?



4. These are my pencil cases.

Question 7. Look, read and color (1pt)

1. What color is your pen? It is blue.	
2. What color is your notebook? It is pink.	
3. What color are your pencil sharpeners? They are orange.	
4. What color are your rulers? They are green.	

Question 8. Look and complete (1 pt)

	1. <i>pen</i>
	2. rub...er
	3. Boo...s
	4. Be qui...t!

	
	5. Skatin...

Question 9. Read and complete (1 pt)

MY BREAK- TIME ACTIVITIES

Hello. My (0) **name** is Nam. These are my friends, Quan, Mai, Linda, Tony and Phong. At break time, we play different games and sports. Quan and I play chess. Mai and Phong play table tennis. Linda and Tony play badminton.

1. *They play different*
2. *Quan and Nam play*
3. *Mai and Phong*
4. *Linda and*

PART III: SPEAKING (1pt) (5')

Question 10.

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| 1. Listen and repeat | 2. Point, ask and answer |
| 3. Listen and comment | 4. Interview |

The End

ĐỀ SỐ 19

Huynh Tan Phat Primary School

Name:

Class: 3

1

THE FIRST SEMESTER TEST

ENGLISH - CLASS 3

Time: 35'

Marks:	Listening					Reading and writing				Speaking	Total
	Q.1	Q.2	Q.3	Q.4	Q.5	Q.6	Q.7	Q.8	Q.9	Q.10	

PART I. LISTENING (20 minutes)

Question 1. Listen and number (1pt)



a



b



c



d

Question 2. Listen and tick. (1pt)

1.



a ☐



b ☐

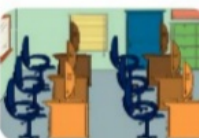


c ☐

2.



a ☐



b ☐



c ☐

3.



a ☐



b ☐



c ☐



Question 3: Listen and draw the line. (1pt)



Question 4: Listen and circle (1pt)

1. This is..... a. a ruler b. two rubbers	2. This is..... a. my school b. your school bag
3. What color.....? a. is this b. is that	4. What? a. are these b. are there

Question 5: Listen and complete. (1pt)

are	pens	those	pencil
-----	------	-------	--------

Nam : Hello, Mr. Zomboss. These are my rulers.

Zomboss : (1) _____ they?

Linda : Hi, Mr. Zomboss. These are my notebooks.

Zomboss : Really ?

Peter : Hello, Mr. Zomboss. These are my (2) _____.

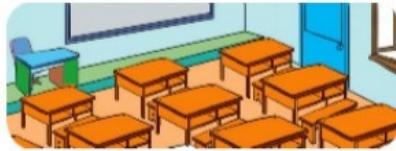
Zomboss : Wow. Looking good!

Mai : Hello, Mr. Zomboss. (3)_____are my (4)_____cases.

Zomboss : Great!

PART II: READING AND WRITING (15 minutes)

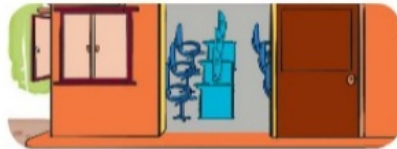
Question 6: Look and read. Put a tick (✓) or a cross (x) in the box.(1pt)



1. That is my class room.

☐

2. That is the gym.

☐

3. That is the computer room

☐

4. That is the Music room

☐

Question 7: Read and write the suitable words in the gaps. (1pt)

Read and write.



My name's Nam.



Hi! My name is Nam. This is my classroom. It is small but nice. This is my desk and these are my school things. This is my school bag. It is big. These are my books and notebooks. They are new. These are my pencil cases and pens. They are new too. Look! Those are my new friends.

1. My _____ is Nam.

2. My classroom is _____ but _____.

3. My _____ is big.

4. My _____ and _____ are new.

Question 8: Look at pictures. Look at the letters. Write the words .(1pt)

1. urebbr □



2. urelr □



3. bonetook □



4. sobacholg □



Question 9: Label each school thing with a suitable word from the box. (1pt)

RUBBER	PENCIL SHARPENER	PENCIL CASE	PENCIL
--------	---------------------	-------------	--------









THE END

ĐỀ SỐ 20

I. Nghe rồi đánh số thứ tự (1 điểm)



A

B

C

D

☐☐☐☐

II. Khoanh tròn chữ cái a, b hoặc c trước câu trả lời đúng nhất. (2 điểm)

1. Hello, My is Linda.

a. name

b. is

c. I am

2. What isname?

a. name

b. my

c. your

3. Nó là cây viết chì.

a. It's a pen.

b. It's a pencil.

c. It's a rubber.

4. How do you your name?

a. what

b. is

c. spell

5. this a library? - Yes, it is.

a. Is

b. who

c. What

6. What is this?

a. It's a book.

b. It's a computer.

c. It's a ruler.

7. Is this a school bag?

a. No.

b. Yes, it is.

c. it is not

8. What color is it?

a. It's orange

b. It's a book

c. They're brown



III. Thêm vào một chữ cái để tạo thành một từ hoàn chỉnh. (2 điểm)

a. comp_ter

b. li_rary

c. _encil

d. fr_end

e. not_book

f. th_ee

g. _range

h. ru_er

IV. Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh. (2 điểm)

1. old/ you/ How/ are/ ?/

=>

2. do/ spell / name / How / your / you/ ?/

=>

3. is/ my/ This/ school./ new/

=>

4. are / How / you /?

=>

V. Đọc đoạn văn và hoàn thành các bài tập. (2 điểm)

This is my school. It is beautiful. This is my classroom. It is small. That is the music room over there. It is old and small. And that is the library. It is old but large. The gym is old but beautiful.

a. Chọn đáp án đúng nhất:

1. The school is.....

A. old

B. beautiful

C. small

2. The classroom is.....

A. small

B. new

C. big

3. The music room is.....

A. new and small

B. old and large

C. old and small

4. The gym is.....

A. new

B. big

C. beautiful

b) Trả lời câu hỏi:

1. How many room are there in the school?

.....

2. Is the library new?

.....

VI. Trả lời câu hỏi. (1điểm)

1. What's your name?

.....

2. How are you?

.....

----- **GOOD LUCK** -----

ĐỀ SỐ 20

Trường Tiểu học Phú Cần A

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1

NĂM HỌC 2015 - 2016

MÔN: TIẾNG ANH - LỚP 3

Họ và tên: _____

I. Listening

1. Listen and tick [Nghe và đánh dấu] (1 điểm):



1. **a** ☐



b ☐



2. **a** ☐



b ☐

2. Listen and number [Nghe và đánh số] (1 điểm):



a ☐



b ☐



c ☐



d ☐

II. Reading [Đọc đúng các câu sau] (1 điểm):

Hi. My name is Tony. I am eight years old. This is Mai. And that is Peter.

III. Speaking: [Trả lời các câu hỏi sau] (1 điểm):

1. What is your name?
2. How do you spell your name?
3. How are you?
4. How old are you?
5. Who is that?

Phần thi viết (Thời gian làm bài 40 phút):

IV. Reorder the letters to make the work [Sắp xếp chữ cái thành từ] (2 điểm):

1. hllloe
2. efin
3. anme
4. uoy

V. Use the words in the box fill into the blanks below [Dùng những từ cho sẵn trong hộp điền vào chỗ trống các câu sau] (2 điểm):

<i>am</i>	<i>is</i>	<i>name</i>	<i>fine</i>
-----------	-----------	-------------	-------------

1. What is your name? ☐ My _____ is Tom.
2. Who is this? ☐ This _____ my friend, Linda.
3. How old are you? ☐ I _____ eight years old.
4. How are you? ☐ I am _____, thank you.

VI. Read and match: [Nối câu hỏi cột A với câu trả lời cột B] (2 điểm):

Column A	Column B
1. What is your name?	a. I am fine, thanks.
2. Are they your friends?	b. I am ten years old.
3. How are you?	c. My name is Peter.
4. How old are you?	d. Yes, they are.

Lưu ý:

Học sinh không được xem bất kỳ các loại tập, sách nào liên quan đến Tiếng Anh và không được hỏi hay xem bài của bạn trong khi đang làm bài thi!

ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KỲ 1 MÔN TIẾNG ANH LỚP 3

I. Listening:

1. Listen and tick (Mỗi câu đúng 0,5 điểm):

Audio Script:

1. - I'm Linh. What's your name?
- Hello, Linh. My name's Peter. Nice to meet you.
2. - Hi. My name's Nam. What's your name?
- Hello, Nam. I'm Linda. Nice to meet you?



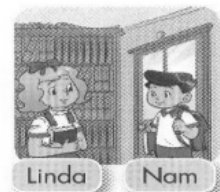
1. a ☐



b ☐



2. a ☐



b ☒

2. Listen and number (Mỗi câu đúng 0,25 điểm):

Audio Script:

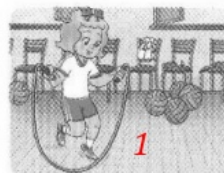
1. - Is that Linda? - Yes, it is.
2. - Is that Peter? - No, it isn't. It's Tony.
3. - Is that Peter? - Yes, it is.
4. - Is that Linda? - No, it isn't. It's Mai.



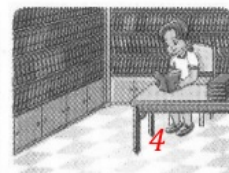
a ☐



b ☐



c ☐



d ☐

II. Reading (Mỗi câu đúng 0,2 điểm):

Hi. My name is Tony. I am eight years old. This is Mai. And that is Peter.

III. Speaking: (Mỗi câu đúng 0,2 điểm):

1. What is your name? - My name is/ I am
2. How do you spell your name? - That's
3. How are you? - I am fine, thank you.
4. How old are you? - I am (eight years old).
5. Who is that? - That is

Phần thi viết (Thời gian làm bài 40 phút):**IV. Reorder the letters to make the work (Mỗi câu đúng 0,5 điểm):**

1. hlloe => hello
2. efin => fine
3. anme => name
4. uoy => you

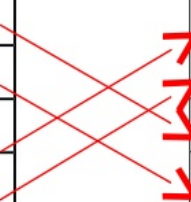
V. Use the words in the box fill into the blanks below (Mỗi câu đúng 0,5 điểm):

am is name fine

1. What is your name? - My name is Tom.
2. Who is this? - This is my friend, Linda.
3. How old are you? - I am eight years old.
4. How are you? - I am fine, thank you.

VI. Read and match: (Mỗi câu đúng 0,5 điểm):

Column A	Column B
1. What is your name?	a. I am fine, thanks.
2. Are they your friends?	b. I am ten years old.
3. How are you?	c. My name is Peter.
4. How old are you?	d. Yes, they are.



ĐỀ SỐ 21

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
NĂM HỌC: 2015 - 2016
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP 3**

PART I. LISTENING (20 minutes)

Question 1. Listen and number. (1 pt)

A. ☐ ☐		B. ☐ ☐	
C. ☐ ☐		D. ☐ ☐	

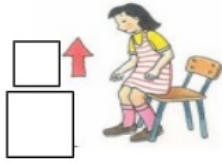
Question 2. Listen and write T (True) or F (False) as examples. (1pt)

0. I ☐ T at this girl. Her name is Lan.
0. C ☐ F bye. See you later.
1. Th ☐ is my music room.
2. W ☐ color is your pen? - It's blue.
3. M ☐ I come in?
4. L ☐ play hide and seek.

Question 3. Listen and draw the line. There is an example. (1 pt)

☐ 1 0	☐ 2 0	☐ 3 0	☐ 4 0	☐ 5 0
a. 	b. 	c. 	d. 	e. 
☐				

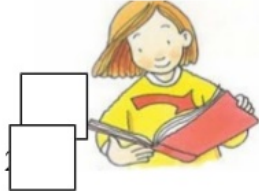
Question 4. Listen and tick. (1 pt) ✓



a)



b)



a)



b)



a)



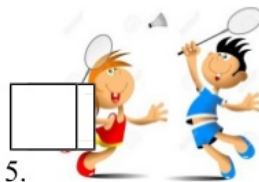
b)



a)



b)



a)



b)

5.

Question 5. Listen and complete. (1pt)

A: (1) ___Hello___, I'm Mai. What's your name?

B: My name's (2) _____.

A: How old are you?

B: I'm (3) _____ years old.

A: What color is your school bag?

B: It's (4) _____.

A: What do you do at break time?

B: I play (5) _____.

PART II. READING AND WRITING (15 minutes)

Question 6. Look and read. Put a tick (✓) or cross (X) in the box. (1pt)



0. This is a pen.



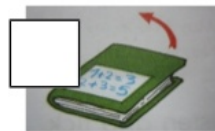
0. This is a pencil.



1. This is a school bag.



2. We are in the school gym.



3. May I close my book?



4. These are my notebooks.

Question 7. Look and read. Write Yes or No as example. (1pt)



5. This is a pen.

Yes

6. That is a desk.

7. Is it a book? - Yes it is.

8. These are my pencil sharpeners.

9. Those are pencil cases

Question 8. Look at the pictures. Look at the letters. Write the words. (1 pt)



0. n p e → p e n



1. r b e u b r → _____



2. o l s h o c → _____



3. o k o b → _____

4. r i b y l a r → _____

Question 9. Choose a word from the box and write it next to numbers from 1- 4. (1 pt)

MY NEW SCHOOL

Hello. My name is Hoa. I'm a pupil. This is my new (0) school. It's big. I'm in class 3A. It's a (1) _____. We read books in the (2) _____. There is a (3) _____ in my school. At break time we (4) _____ hide and seek. I'm happy in my new school.

				
library	play	school	computer room	small classroom

PART III. SPEAKING (5 minutes)

Question 10.

1. Listen and repeat:

2. Point, ask and answer:

3. Listen and comment:

4. Interview:

The End

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM ĐỀ THI HỌC KỲ 1 MÔN TIẾNG ANH LỚP 3

PART 1: LISTENING

Question 1. Listen and number. (1 pt)

1. This is my classroom.
2. That's my playground.
3. What's this, Tim? - It's my school bag.
4. How old are you? - I'm nine years old.

Question 2. Listen and write T (True) or F (False). (1pt)

1. This is my gym. F
2. What color is your pen? – It's blue. T
3. May I go out? F
4. Let's play hide and seek. T

Question 3. Listen and draw the line. (1pt)

1. a. This is my ruler.
2. c. What's this? - This is my rubber.
3. e. That's my pen.
4. d. What is it? - It's a pencil.
5. b. Look! That's my book.

Question 4. Listen and tick. (1pt)

1. a. Stand up!
2. a. Open your book, please.
3. b. What's this? - It's a pencil case.
4. b. That is my computer room.
5. a. What do you do at break time? - I play badminton.

Question 5. Listen and complete. (1pt)

1. Hello 2. Linda 3. nine 4. green 5. football

PART II. READING AND WRITING.

Question 6. Look and read. . Put a tick (v) or a cross (x). (1pt)

1. v 2 - x 3 -x 4 - v

Question 7. Look and read. Write Yes or No on the line. (1pt)

a -Yes b - No c - No d - Yes e - No

Question 8. Look at the pictures and the letters. (1pt)

0 - pen 1. - rubber 2 - school 3 - book 4 - library

Question 9. Choose a word from the box and write it next to numbers from 1- 4. (1pt)

0 - school; 1 - small classroom; 2 - library; 3 - computer room; 4 - play

ĐỀ SỐ 22

ĐỀ THI HỌC KỲ 1

MÔN: TIẾNG ANH – LỚP 3

THỜI GIAN: 40 PHÚT

ĐỀ A

Marks	Listening					Reading and writing				Speaking	Total
	Q.1	Q.2	Q.3	Q.4	Q.5	Q.6	Q.7	Q.8	Q.9	Q.10	

PART I. LISTENING (20')

Question 1: Listen and number. (4 x 0,25 pt/q)

Example: a. 1

a.



b.



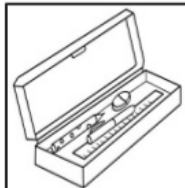
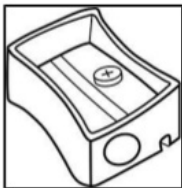
c.



d.



Question 2: Listen and color. (4 x 0,25 pt/q)



Question 3: Listen and draw the lines. (4 x 0,25 pt/q)

1. Mai 2. Nam 3. Tony 4. Linda 5. Nga

a. ←



b.



c.



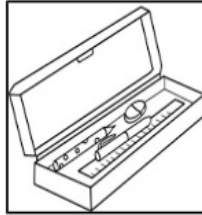
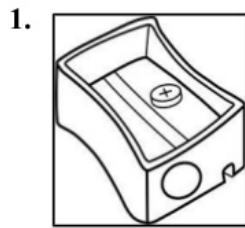
d.



e.

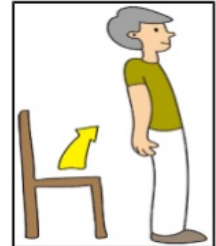
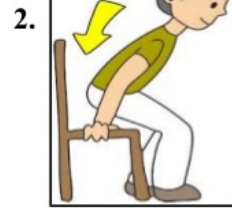


Question 4: Listen and tick. (4 x 0,25 pt/q)



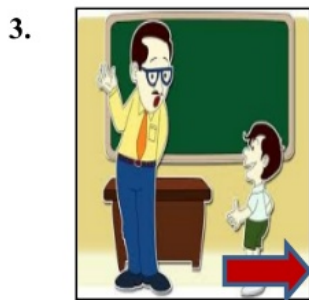
a. ☐

b. ☐



a. ☐

b. ☐



a. ☐

b. ☐

☐



a.

b.

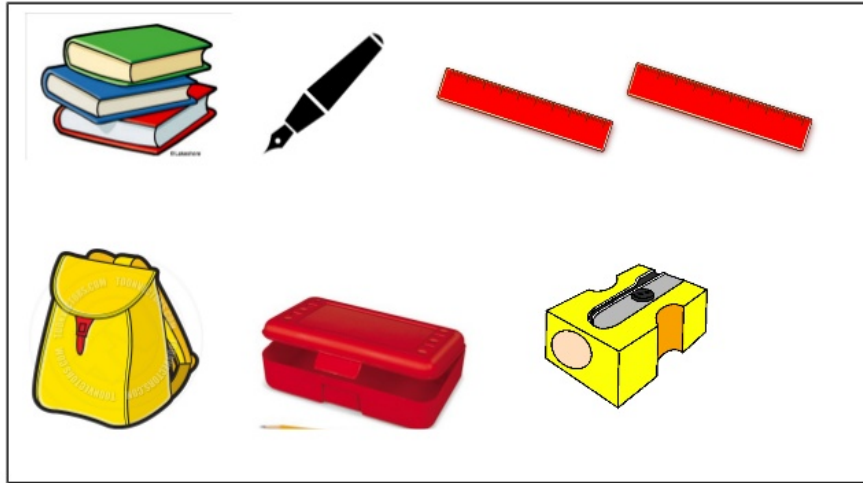
☐

Question 5: Listen and complete. (4 x 0,25 pt/q)

1. The is big.
2. The is beautiful.
3. The is old.
4. The is large.

PART II: READING AND WRITING (15')

Question 6: Look and read. Put a (✓) or a cross (✗) in the box. (4 x 0,25 pt/q)



0. There are two rulers.

☐

0. There are two pencil cases.

☐

1. There are two pencil sharpeners.

☐

2. There is a pen.

☐

3. There is a school bag.

☐

4. There is a notebook.

☐

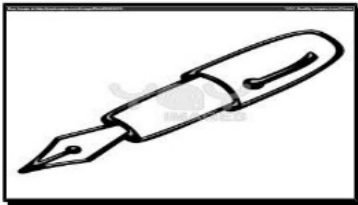
Question 7: Look and read. Write Yes or No as example. (4 x 0,25 pt/q)

Hi. My name is Nam. I am at school now. This is my classroom. It is small. That is my desk. It is old. That is my school bag. It is blue. Those are my books. They are green.

1. His name is Quan.No.....
2. The classroom is small.
3. The desk is new.
4. The school bag is red.....
5. The books are green.....

Question 8: Look at the picture. Look at the letters. Write the words. (4 x 0,25 pt/q)

1.



nep □.....

2.



llabootf □.....

3.



ihde- and – eeks □.....

4.



kasting□.....

Question 9: Choose a word from the box and write it next to numbers from 1-4. (4 x 0,25 pt/q)

pencil case	is	are	green
-------------	----	-----	-------

My name is Linda. This is my classroom. It is big and beautiful. That my school bag. It is black. This is my It is blue. These are my notebooks. They are Look at my new pens.

They..... brown.

---The end---

PART III: SPEAKING (5')

Question 10:

a. Listen and repeat:

A: What do you do at break time?

B: I play chess.

b. Point, ask and answer: T points at a book and ask:

1. What is this?/ that?
2. What color is it?

c. Listen and comment: T points at the book again and ask:

1. Is it new?
2. Is it big?

d. Interview:

1. What's your name?
2. How do you spell your name
3. How old are you?
4. What color is your bag?

ANSWER KEY AND MARKING SCHEME FOR 1st TERM TEST

PART I. LISTENING (20')

Question 1: Listen and number. (4 x 0,25 pt/q)

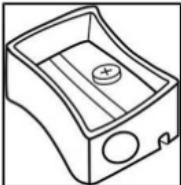
a.  2

b.  3

c.  4

d.  1

Question 2: Listen and color. (4 x 0,25 pt/q)

a. 

b. 

c. 

d. 

Question 3: Listen and draw the lines. (4 x 0,25 pt/q)

1. Mai 2. Nam 3. Tony 4. Linda 5. Nga

a. b. c. d. e.



Question 4: Listen and tick. (4 x 0,25 pt/q)

1. b 2. b 3. a 4. a

Question 5: Listen and complete. (4 x 0,25 pt/q)

1. playground
2. classroom
3. gym
4. library

PART II: READING AND WRITING (15')

Question 6: Look and read. Put a (✓) or a cross (✗) in the box. (4 x 0,25 pt/q)

1. ☐ 2. ☐ 3. ☐ 4. ☐

Question 7: Look and read. Write Yes or No as example. (4 x 0,25 pt/q)

1. Yes. 2. No 3. No 4. Yes

Question 8: Look at the picture. Look at the letters. Write the words. (4 x 0,25 pt/q)

1. pen 2. football 3. hide – and – seek 4. skating

Question 9: Choose a word from the box and write it next to numbers from 1-4. (4 x 0,25 pt/q)

1. is 2. pencil case 3. green 4. are

PART III: SPEAKING (5')

Question 10: Answers vary. (1point)

TAPE SCRIPT

PART I. LISTENING (20')

Question 1: Listen and number.

1. A: What's your name?
B: My name is Mary.
2. A: Who's that?
B: That's Quan.
3. A: Is that Phong?
B: No, it isn't. That is Mr. Loc.
4. A: How old are you, Nam?
B: I'm eight years old.

Question 2: Listen and color.

1. A: What color is your pencil sharpener?
B: It's green.
2. A: What color is your pencil case?
B: It's red.
3. A: What color is your school bag?
B: It's black.
4. A: What color is your pen?
B: It's orange.

Question 3: Listen and draw the lines.

1. A: What do you do at break time, Mai?
B: I play chess.
2. A: What do you do at break time, Tony?
B: I play badminton.
3. A: What do you do at break time, Nam?
B: I play football.
4. A: Do you like skating, Linda?
B: Yes, I do.

Question 4: Listen and tick.

1. A: What is this?
B: This is my pencil case.
2. Stand up, please.
3. A: May I go out?

B: Yes, you can.

4. A: Is the school big?
B: Yes, it is.

Question 5: Listen and complete.

1. The playground is big.
2. The classroom is beautiful.
3. The gym is old.
4. The library is large.

I. Listen and match: (1pt)



1 a

d e

ck: x (1pt)





b

2

3

4

5



d

a c

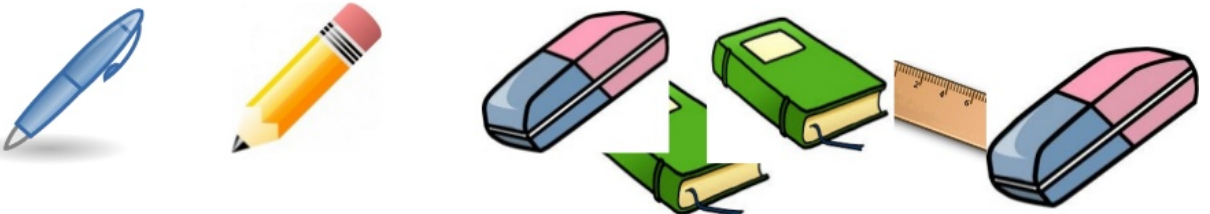


a c



a b c

II. Listen and color. (1pt)



III. Listen and number: (1pt)



a 1



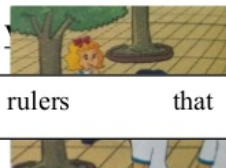
b



c



b c



plete: (1pt)

five	rulers	that	orange	gym
------	--------	------	--------	-----

1. I'm ...**five**... years old.

2. Isyour friend?

3. I ..

4. N

5. T ..is large.



10. Peter is a boy

11. He's nine ye

12. He's at home

13. He's in the C

PART II. READING AND WRITING (15 minutes)

Question 6. Look and read. Put a tick (✓) or cross (X) in the box. (1pt).



1. This is pen.



2. This is a pencil



3. This is a desk



4. We are in the classroom



5. That's my school bag



6. This is a book.

Question 8. Look at the pictures. Look at the letters. Write the words. (1 pt)



npe

Example:



1. rbeubr



2. lerur



3. oadrb



4. ribylar

Question 9. Choose a word from the box and write it next to numbers from 1-4. (1 pt)
My new school

Hello. My name's Hoa. I'm a pupil.

This is my new (0) school. It's big. I'm in (1) _____ 3A. It's big. We draw in the (2) _____ and study Computer in the (3) _____. At break we play in the (4) _____. I'm happy in my new school.

Question 7. Look and read. Write Yes or No as example: This is Peter. Yes (1pt).



*****The end*****

PART III SPEAKING (1pt) (5')

Question 10.

1. Listen and repeat
2. Point, ask and answer
3. Listen and comment
4. Interview

ANSWER KEYS

I. Listen and match: (1pt)

2-b 3-d

4-c 5-e

II. Listen and color: (1pt)

1, blue 2, yellow 3, red 4, green

III. Listen and number: (1pt)

2-c 3-d

4-e 5-b

IV. Listen and tick. (1pt)

2-a 3-b

4-a 5-c

V. Listen and complete. (1pt)

(2) that (3) ruler

(4) orange (5) gym

II.

Q6 : 3v 4v 5X 6v

Q7: 1 YES, 2 NO, 3 NO, 4 YES

Q8: 1 rubber, 2 ruler, 3 board, 4 library

Q9: 1 classroom, 2 Art room, 3 Computer room, 4 Playground